TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49**/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 09/10/2019.
V/v: *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH,
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Bá Hóa.

2. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị Mỹ H, sinh năm 1997; Địa chỉ: Thôn 1, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Phan Thanh T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Thể hiện trong đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn - chị Phan Thị Mỹ H yêu cầu:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Phan Thanh T. Chị H trình bày chị và anh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào năm 2015. Nhưng sau khi kết hôn, chị H, anh T chỉ chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên ăn nhậu, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Do chung sống với nhau không hòa thuận nên khoảng tháng 3/2019 chị H bỏ đi vào Tp. Hồ Chí Minh làm thuê, từ đó hai vợ chồng chính thức ly thân nhau cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ

chồng không còn sự quan tâm, chia sẽ lẫn nhau trong cuộc sống. Nay nhận thấy bản thân không còn tình cảm đối với anh T nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị H và anh T có một người con chung tên là Phan Ngọc Bảo A, sinh năm 2016 hiện nay đang do anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị H yêu cầu giao con cho anh T trực tiếp nuôi cho đến khi thành niên vì do điều kiện hoàn cảnh chị H phải đi làm ăn xa, không có thời gian chăm sóc con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

**/ Bị đơn – anh Phan Thanh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh T tự nguyện kết hôn với chị H và có đăng ký tại UBND xã H vào năm 2015 - Theo như giấy chứng nhận kết hôn mà chị H cung cấp là đúng. Sau khi kết hôn anh T và chị H chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Nhưng kể từ khi chị H bỏ đi làm bên ngoài thì anh T nghi ngờ chị có tình cảm với người khác, tính tình chị H thay đổi rồi bắt đầu cuộc sống vợ chồng trở nên lạnh nhạt. Qua sự việc đó anh T đã nhắc nhở và khuyên nhủ chị H nhiều lần nhưng chị H vẫn không thay đổi tính tình. Khoảng một tháng sau khi bỏ đi thì chị H quay về làm đơn ly hôn. Hiện nay bản thân nay T vẫn còn tình cảm với chị H nhưng do chị H cương quyết đòi ly hôn thì anh T cũng đồng ý chứ không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh T và chị H có người con chung như chị H trình bày, hiện nay con đang do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trường hợp giải quyết ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con cho đến khi thành niên và yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Đối với các tài liệu chứng cứ mà chị H nộp, anh T không có ý kiến;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa anh chị Phan Thị Mỹ H và anh Phan Thanh T.

Đề nghị giao cháu Phan Ngọc Bảo A, sinh ngày 10/01/2016 cho anh Phan Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên; chị H được quyền thăm nom, chăm sóc con và phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con thành niên.

Về án phí: Đề nghị chị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí DS/ST đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Tánh Linh nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn - chị Phan Thị Mỹ H và bị đơn - anh Phan Thanh T đều vắng mặt nhưng trong quá trình tố tụng anh chị đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H và anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn - chị Phan Thị Mỹ H; Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H và anh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã H năm 2015. Căn cứ mà chị H yêu cầu ly hôn với anh T là do anh T thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con.

Riêng về đối với anh T, tại bản tự khai khai ngày 21/8/2019 (bút lục số 17) đã trình bày về mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị H cho rằng hôn nhân giữa anh chị trở nên lạnh nhạt kể từ thời điểm chị H đi làm ăn xa. Thời gian này anh T nghi ngờ chị H có tình cảm với người khác, nhiều lần khuyên nhủ và nhắc nhở chị H nên giữa vợ chồng có xảy xô xát, cải vả nhau.

Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T tại địa phương xã H thể hiện: Hiện nay chị H và anh T không còn sống chung tại địa phương mà đã đi làm ăn xa, tuy nhiên trước đó khi còn chung sống với nhau hai bên chung sống với nhau không hòa thuận nên chị H đã bỏ đi khỏi địa phương, sau một thời gian thì quay về làm đơn xin ly hôn với anh T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị H và anh T để làm việc nhưng cả hai đều không mong muốn được hòa giải đoàn tụ. Chị H và anh T đều làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn vắng mặt anh chị trên cơ sỡ ý kiến đã trình bày trong đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Thể hiện tại đơn yêu cầu thì chị H và anh T đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Điều này thể tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H và anh T có một người con chung tên Phan Ngọc Bảo A, sinh ngày 10/01/2016 hiện nay đang do anh T nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị H đề nghị giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng anh T hiện nay đang nuôi con và có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung Phan Ngọc Bảo A cho đến khi thàng niên, yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng. Xét thấy yêu cầu nuôi của anh T là chính đáng, đồng thời cũng phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của hai anh chị nên tiếp tục

giao cho anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục một người con chung tên Phan Ngọc Bảo A, sinh ngày 10/01/2016 cho đến khi thành niên. Ngoài ra, anh T còn yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh T là có căn cứ, mức yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp, chị H không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên cần chấp nhận buộc chị H phải có nghĩa cấp dưỡng tiền nuôi con Phan Ngọc Bảo A cho anh T mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con thành niên là phù hợp với quy định tại Các Điều 81, 82, 83, 116, 117 Luật HNGĐ năm 2014.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Cần buộc chị Phan Thị Mỹ H phải chịu án phí ly hôn và án phí DS/ST theo quy định tại Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203, 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Mỹ H được ly hôn với anh Phan Thanh T.

Về con chung: Anh Phan Thanh T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục người con chung tên Phan Ngọc Bảo A, sinh ngày 10/01/2016. Chị Phan Thị Mỹ H được quyền thăm nom, chăm sóc con và phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Phan Thanh T mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi con thành niên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

- Chị Phan Thị Mỹ H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí DS/ST đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo biên lai số 0026906, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Chị H còn phải nộp 300.000đ án phí DS/ST sung ngân sách Nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- CC THADS huyện T;
- UBND xã H;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Mạnh Trí